

Bản án số: 229/2022/DS-PT

Ngày: 01/8/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 253/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TH.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6418/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1933; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị U, sinh năm 1958; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 01/31/65 phố ĐL, phường ĐL, thành phố TH.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi ĐH sinh năm 1984; địa chỉ: Viện NN và PL, 27 Trần XS, quận HBT, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Số 25/6 phố ĐL, phường ĐL, thành phố TH, tỉnh TH; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND thành phố TH, tỉnh TH; vắng mặt.

- UBND phường ĐL, thành phố TH; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày:

Ông Nguyễn Văn L là chủ sử dụng 150m² đất do ông cha truyền lại (là thửa đất hiện nay đang tranh chấp). Ông L có vợ là bà Lê Thị P và có 03 người con gái là Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H; địa phương thường gọi bố mẹ theo tên con cả nên trong hồ sơ vụ án mới có tên Nguyễn Văn C (thực ra là Nguyễn Văn L). Năm 1945, ông L chết, bà P tiếp tục sử dụng đất; khoảng năm 1947, bà P lấy chồng và chuyển đi nơi khác sinh sống nên nhà và đất bỏ hoang không ai sử dụng.

Năm 1964, bà Nguyễn Thị T yêu ông Nguyễn Văn V, do gia đình không đồng ý nên hai người ra ở tại mảnh đất của bà P để lại. Khoảng năm 1966, ông bà dọn ra mảnh đất khác cách khoảng 30m để ở; thửa đất của bà P lại bỏ hoang, dân làng đến xúc đất về đắp nền nhà, làm gạch tạo thành hố sâu khoảng 1,5m. Bà B là người ở liền kề, sợ dân làng đào sâu sạt sang nhà đất của mình nên đã có đơn đề nghị lên Hợp tác xã Thành Đồng (xã ĐL) nghiêm cấm việc đào đất. Khoảng năm 1975, thửa đất bỏ hoang thành ao tù sâu; từ năm 1980, bà B sử dụng ao để thả bèo, trồng mùng, trồng chuối nuôi lợn. Mọi hoạt động của dân làng và của bà B trên khu đất hoang gia đình bà T đều biết nhưng không có ý kiến gì.

Năm 1988, Hợp tác xã chia đất 10% ngoài đồng cho các hộ sản xuất nông nghiệp; tiêu chuẩn của hộ bà B được 488m² đất %. Tuy nhiên chủ trương của hợp tác xã khi chia đất là những hộ có ao hồ gần nhà sẽ C đối chia vào đó trước còn thừa bao nhiêu mới chia tiếp ra đồng. Theo sổ lưu 07, diện tích gia đình bà B được hưởng là 488m², nhưng hợp tác xã đã trừ đi 150m² đất ao cạnh nhà, vì thế đất 10% của ngoài đồng của bà B chỉ được chia 338m², còn diện tích đất ao được gộp vào thửa đất có nhà ở của hộ bà B.

Năm 1985, lập Bản đồ 299/TTg là thửa đất 246, diện tích 544m². Năm 1992-1993, mở đường đi nên đã thu hồi 50m² đất ao và đền bù cho con trai bà 50m² đất ngoài đồng, được thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số E 0295296 cấp năm 1995, diện tích đất ao chỉ còn 96,6m². Từ năm 1995-2000, bà B san lấp ao nên thửa đất bằng phẳng như hiện nay.

Năm 2009, thấy giá đất tăng cao nên bà T nảy sinh lòng tham nên xảy ra tranh chấp và yêu cầu chính quyền địa phương các cấp giải quyết; nhưng bà B không đồng ý với kết luận cho rằng đất tranh chấp của ông cha bà T và thuộc quyền sử dụng của bà T. Bà B đã sử dụng đất liên tục, ngay tình, công khai từ năm 1980 đến 2009 đã đủ 30 năm, trong thời gian này không phát sinh bất kỳ tranh chấp gì cũng như công khai, minh bạch mọi người đều biết, có những người cao niên sống cùng thời kỳ biết rõ sự việc làm chứng. Do đó, căn cứ nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng đất, hồ sơ đất đai cũng như thời điểm chiếm hữu đối với bất động sản thì thửa đất trên phải thuộc quyền sử dụng của bà B.

Ngày 20/11/2009, Chủ tịch UBND thành phố TH ban hành Quyết định số 3944/QĐ-UBND giải quyết 96,6m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà T bị bà B lấn chiếm. Ngày 19/12/2013, UBND thành phố TH ban hành Quyết định số 10138/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Quyết định số 3944/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố TH là trái

thẩm quyền và không có cơ sở, trái quy định của khoản 2 Điều 136 Luật đất đai 2003 vì diện tích đất tranh chấp gia đình bà B đã được giao năm 1988 thể hiện trong sổ lưu 07, đã đứng tên trong hồ sơ 299 nên việc giải quyết tranh chấp không thuộc thẩm quyền của UBND mà thuộc thẩm quyền của Tòa án; do đó, Quyết định số 3944/QĐ-UBND không có hiệu lực thi hành.

Vì vậy, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất thuộc bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận tại thửa đất số 246;

Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T diện tích 96,6m²;

Yêu cầu hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH về giải quyết tranh chấp đất đai.

Bị đơn là bà Lê Thị T: Bà T đã được tổng đạt tổ tụng hợp lệ các văn bản tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng không đến Tòa án, không có ý kiến và không cung cấp tài liệu gì tại Tòa án.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại Văn bản ngày 19/6/2019, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố TH trình bày: Sau khi Chủ tịch UBND thành phố TH ban hành Quyết định số 3944/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai, và Chủ tịch UBND tỉnh TH ban hành Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Lê Thị T với gia đình bà Nguyễn Thị B. UBND phường DL đã hướng dẫn hộ bà T lập thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu về thửa đất và nguồn gốc sử dụng đất của hộ bà T, UBND thành phố TH ban hành quyết định cấp GCNQSDĐ cho hộ bà T là đúng quy định. UBND thành phố TH cung cấp toàn bộ tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp và cấp GCNQSDĐ, đề nghị Tòa án căn cứ ý kiến của UBND thành phố TH và các tài liệu kèm theo để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

UBND phường DL không cung cấp tài liệu, không có ý kiến gì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh TH đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về các nội dung:

- Buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất thuộc bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận tại thửa đất số 246;

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND TP. TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²;

- Yêu cầu hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND TP. TH về giải quyết tranh chấp đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Ngày 20/8/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Đặng Thị U và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất đang tranh chấp, đồng thời yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố TH; hủy GCNQSDĐ bị đơn đã được UBND thành phố TH cấp nên Tòa án nhân dân tỉnh TH thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị B trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất thuộc bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận tại thửa đất số 246; yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BĐ 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²; yêu cầu hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH về việc giải quyết tranh chấp đất đai.

[2.1]. Đối với yêu cầu bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Ngày 21/3/2009, bà Lê Thị T có đơn khiếu nại gửi UBND xã ĐL, thành phố TH về việc gia đình bà Nguyễn Thị B lấn chiếm đất của gia đình bà. Ngày 24/6/2009, Thanh tra thành phố TH đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị B, có sự tham gia của đại diện UBND xã ĐL, Mặt trận tổ quốc xã, Trưởng thôn ĐL, nhưng kết quả hòa giải không thành. Ngày 20/11/2009, Chủ tịch UBND thành phố TH ban hành Quyết định số 3944/QĐ-UBND quyết định giải quyết 96,6m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Lê Thị T. Không đồng ý với kết quả

giải quyết tại Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH; ngày 26/11/2009, bà Nguyễn Thị B có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh TH. Ngày 11/5/2010, Chủ tịch UBND tỉnh TH đã ban hành Quyết định số 1552/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B, với nội dung: “Bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị B, thôn ĐL, xã ĐL, thành phố TH khiếu nại đòi công nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất có diện tích 96,6m² có nguồn gốc là đất thổ cư của gia đình bà Lê Thị T”. Như vậy, nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất thuộc bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận tại thửa đất số 246 đã được Chủ tịch UBND thành phố TH và Chủ tịch UBND tỉnh TH giải quyết bằng các quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Đến nay, chưa có Bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ, thay thế Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH và Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh TH nêu trên. Lẽ ra trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự để trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà Nguyễn Thị B. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án thì phải căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị T phải trả 96,6m² của bà Nguyễn Thị B, giải quyết hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện và chuyển vụ án giải quyết yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²; hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH về giải quyết tranh chấp đất đai theo thủ tục tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm đã không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất của bà Nguyễn Thị B mà tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là không đúng quy định pháp luật.

[2.2]. Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m² và hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Lê Thị T và gia đình bà Nguyễn Thị B:

Theo như phân tích tại mục [2.1] thì khi thụ lý các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị T phải trả 96,6m² của bà Nguyễn Thị B, giải quyết hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện và chuyển vụ án giải quyết yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²; hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH về giải quyết tranh chấp đất đai theo thủ tục tố tụng hành chính. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T, chưa thu thập tài liệu để xác định thời điểm bà

Nguyễn Thị B biết được bà Lê Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp để từ đó xác định thời hiệu khởi kiện theo Tổ tụng hành chính đối với các yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m² và hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH của bà Nguyễn Thị B. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đặng Thị U là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị B khai không biết việc bà T được cấp giấy chứng nhận, cho đến ngày Tòa án mở phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ, bà B mới biết bà T được cấp GCNQSDĐ.

Mặt khác, khi Tòa án đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện và chuyển vụ án giải quyết theo thủ tục tổ tụng hành chính thì tư cách tham gia tố tụng của các đương sự cũng thay đổi. Các đương sự không được thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thủ tục tổ tụng hành chính. Xét thấy, việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; nên Hội đồng xét xử cần hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với các yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND thành phố TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²; hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Chủ tịch UBND thành phố TH để chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục hành chính sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định bà Nguyễn Thị B được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, 4 Điều 308; Điều 310, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TH và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Lê Thị T trả lại 96,6m² đất thuộc bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận tại thửa đất số 246.

2. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TH về các nội dung:

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 473513 ngày 24/02/2011 do UBND TP. TH cấp cho bà Lê Thị T, diện tích 96,6m²;

- Yêu cầu hủy Quyết định số 3944/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND TP. TH về giải quyết tranh chấp đất đai.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh TH giải quyết lại vụ án theo thủ tục hành chính sơ thẩm.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh TH;
- VKSND tỉnh TH;
- Cục THADS tỉnh TH;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC THẨM PHÁN

**Lê Thị Thúy Bình
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

Hồ Sỹ Hưng

Lê Thị Thúy Bình